TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 253/2019/HNGĐ-ST
Ngày 22-11-2019
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhã

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chương

Ông Doãn Văn Sáng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 692/2019/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2019 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 257/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 219/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L sinh năm 1965; Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn M, huyện T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T1 sinh năm 1960; Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn M, huyện T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13 tháng 8 năm 2019 cùng các lời khai tại Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, bà Nguyễn Thị L (nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, được tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện T, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 15/3/1985. Sau khi cưới vợ chồng sinh sống

tại thị trấn M, huyện T, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xảy ra va chạm, cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn căng thẳng nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài và trầm trọng, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với ông Phạm Văn T1.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn T1 có hai con chung tên là Phạm Minh N sinh ngày 24/11/1985 và Phạm Ngọc T2 sinh ngày 22/10/1992. Hiện hai con đã thành niên, khỏe mạnh và có khả năng lao động nuôi bản thân nên khi ly hôn bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn T1 không có tài sản chung, bà không đề nghị Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Bị đơn là ông Phạm Văn T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng không trình bày quan điểm của mình.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng, bị đơn chưa tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về việc giải quyết nội dung vụ án thì đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn T1. Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn T1 có hai con chung tên là Phạm Minh N sinh ngày 24/11/1985 và Phạm Ngọc T2 sinh ngày 22/10/1992, hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi và khỏe mạnh, có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung vợ chồng do Tòa án không thụ lý giải quyết khi ly hôn nên Kiểm sát viên không đề cập giải quyết trong vụ án này. Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về các tài liệu, chứng cứ và tình tiết của vụ án:

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Về quan hệ hôn nhân, con chung và lý do đề nghị Tòa án giải quyết các quan hệ đó phù hợp với các chứng cứ, tài liệu mà đương sự giao nộp, phù hợp với tài liệu do Tòa án thu thập được, ông Phạm Văn T1 không có ý kiến gì nên thuộc

trường hợp không phải chứng minh; Quan hệ tài sản chung vợ chồng đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt vấn đề phải chứng minh.

Các tình tiết mà các bên không thống nhất: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án Ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Bà Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, ông Phạm Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; Căn cứ Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn T1.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn T1 được xác lập theo Giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 15/3/1985 của Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện T, thành phố Hải Phòng là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xảy ra va chạm, cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn trở nên căng thẳng, trầm trọng dẫn đến việc vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài và trầm trọng, hôn nhân không có hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà Nguyễn Thị L xin ly hôn với ông Phạm Văn T1. Vì vậy, cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị L với ông Phạm Văn T1.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn T1 có hai con chung tên là Phạm Minh N sinh ngày 24/11/1985 và Phạm Ngọc T2 sinh ngày 22/10/1992, hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi và khỏe mạnh, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn T1 không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn T1.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn T1 có hai con chung tên là Phạm Minh N sinh ngày 24/11/1985 và Phạm Ngọc T2 sinh ngày 22/10/1992, hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi và khỏe mạnh, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Nguyễn Thị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng tại Biên lai số 0002950 ngày 29 tháng 8 năm 2019; Bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L, ông Phạm Văn T1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- UBND TT M, huyện T;
- Đương sự;
- Lưu:VT, hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhã